

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 26/2024/QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 06 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Luật Sở hữu trí tuệ ngày 29 tháng 11 năm 2005; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Sở hữu trí tuệ ngày 19 tháng 6 năm 2009

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quy chế làm việc của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh nhiệm kỳ 2021-2026 được ban hành kèm theo Quyết định số 56/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3473/TTr-STC ngày 12 tháng 7 năm 2024; Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp số 205/BC-STP ngày 09 tháng 7 năm 2024 và ý kiến thống nhất của thành viên Ủy ban nhân dân tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình (trừ thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập); danh mục tài sản cố định đặc thù thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh.

2. Các nội dung khác không quy định tại Quyết định này thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước và doanh nghiệp có sử dụng tài sản cố định do Nhà nước giao quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp).

Điều 3. Danh mục, thời gian tính hao mòn, tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình

Danh mục, thời gian tính hao mòn và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình quy định cụ thể tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 4. Danh mục tài sản cố định đặc thù

Danh mục tài sản cố định đặc thù quy định cụ thể tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản căn cứ các nội dung quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và nội dung quy định tại Quyết định này thực hiện việc ghi sổ kế toán, hạch toán, theo dõi và quản lý tài sản theo đúng quy định.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện, trường hợp khó khăn, vướng mắc hoặc phát sinh danh mục tài sản chưa được quy định tại Điều 3 Quyết định này; cơ quan, tổ chức, đơn vị kịp thời phản ánh về Sở Tài chính để nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 6. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 8 năm 2024 và thay thế Quyết định số 23a/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh “ban hành Danh mục tài sản cố định đặc thù; Danh mục, thời gian sử dụng và tỷ lệ hao mòn tài sản cố định vô hình; Danh mục, thời gian sử dụng, tỷ lệ hao mòn tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh”.

2. Xử lý chuyển tiếp

Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị đã thực hiện theo dõi trên sổ sách kế toán đối với các loại tài sản thuộc Danh mục tài sản chưa đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định quy định tại Phụ lục 03 - Ban hành kèm theo Quyết định số 23a/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh thì từ năm tài chính 2024 không phải theo dõi các loại tài sản thuộc danh mục này theo quy định đối với tài sản cố định hữu hình.

3. Các ông (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Cao Tường Huy

PHỤ LỤC 01:
DANH MỤC, THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN, TỶ LỆ HAO MÒN
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
I	Quyền tác giả		
1	Tác phẩm văn học, khoa học	25	4
2	Tác phẩm sân khấu, điện ảnh	25	4
3	Tác phẩm âm nhạc	25	4
4	Tác phẩm báo chí	25	4
5	Tác phẩm tạo hình, mỹ thuật ứng dụng	25	4
6	Tác phẩm nhiếp ảnh	25	4
II	Quyền sở hữu công nghiệp		
1	Bằng độc quyền sáng chế	20	5
2	Bằng độc quyền giải pháp hữu ích	10	10
3	Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp	5	20
4	Giấy chứng nhận nhãn hiệu, tên thương mại	10	10
5	Quyền sở hữu công nghiệp khác	10	10
III	Quyền đối với giống cây trồng		
1	Giống cây thân gỗ	25	4
2	Giống cây trồng khác	20	5
IV	Phần mềm ứng dụng		
1	Phần mềm soạn thảo và chỉnh sửa nội dung		
-	Phần mềm xử lý văn bản	5	20
-	Phần mềm bảng tính	5	20
-	Phần mềm đồ họa hoặc hình ảnh	5	20
-	Phần mềm trình diễn	5	20
-	Phần mềm thiết kế mẫu	5	20
-	Phần mềm tạo video và chỉnh sửa	5	20
-	Phần mềm tạo trang web và chỉnh sửa	5	20

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
-	Phần mềm lên lịch và lập lịch	5	20
-	Phần mềm quét và đọc ký tự quang học OCR	5	20
-	Phần mềm xuất bản cho máy tính để bàn	5	20
-	Phần mềm chỉnh sửa nội dung khác	5	20
2	<i>Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển</i>		
-	Phần mềm kiểm tra lỗi soạn thảo	5	20
-	Phần mềm chỉ đường	5	20
-	Phần mềm từ điển	5	20
-	Phần mềm danh bạ	5	20
-	Phần mềm tra cứu, tìm kiếm, từ điển khác	5	20
3	<i>Phần mềm ứng dụng đa ngành</i>		
3.1	<i>Phần mềm kế toán tài chính và quản lý nguồn lực doanh nghiệp ERP</i>		
-	Phần mềm kế toán	5	20
-	Phần mềm quản lý nguồn lực ERP	5	20
-	Phần mềm khai thuế	5	20
-	Phần mềm phân tích tài chính	5	20
-	Phần mềm thanh toán và hóa đơn	5	20
-	Phần mềm hợp đồng điện tử	5	20
-	Phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
3.2	<i>Phần mềm Cổng thông tin điện tử</i>	5	20
3.3	<i>Phần mềm chức năng nghiệp vụ cụ thể</i>		
-	Phần mềm quản trị dự án	5	20
-	Phần mềm quản lý nhân sự	5	20
-	Phần mềm quản lý kho	5	20
-	Phần mềm quản lý quan hệ khách hàng	5	20
-	Phần mềm quản lý cơ sở vật chất	5	20
-	Phần mềm Helpdesk hoặc trung tâm cuộc gọi	5	20
-	Phần mềm mua sắm	5	20
-	Phần mềm chuỗi cung ứng, logistics, vật liệu	5	20
-	Phần mềm mã vạch	5	20

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
-	Phần mềm làm nhãn	5	20
-	Phần mềm hệ thống chuyên gia	5	20
-	Phần mềm quản lý giấy phép	5	20
-	Phần mềm văn phòng	5	20
-	Phần mềm bán hàng và tiếp thị	5	20
-	Phần mềm gửi thư và vận chuyển	5	20
-	Phần mềm kiểm toán	5	20
-	Phần mềm quản lý quy trình	5	20
-	Phần mềm quản lý bán hàng POS	5	20
-	Phần mềm quản lý văn bản quy phạm pháp luật	5	20
-	Phần mềm tuân thủ	5	20
-	Phần mềm chatbot trí tuệ nhân tạo	5	20
3.4	Phần mềm ứng dụng đa ngành khác	5	20
4	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành		
4.1	Phần mềm cho Chính phủ số		
-	Phần mềm dịch vụ công trực tuyến	5	20
-	Phần mềm một cửa điện tử	5	20
-	Phần mềm quản lý văn bản và điều hành công việc	5	20
-	Phần mềm hệ thống thông tin báo cáo Chính phủ	5	20
-	Phần mềm quản lý đô thị thông minh	5	20
-	Phần mềm khác cho Chính phủ số	5	20
4.2	Phần mềm chuyên ngành Giáo dục đào tạo		
-	Phần mềm dạy học	5	20
-	Phần mềm quản lý đào tạo	5	20
-	Phần mềm quản lý nghiệp vụ trường học	5	20
-	Phần mềm chia sẻ tài nguyên giảng dạy và học tập	5	20
-	Phần mềm thư viện	5	20
-	Phần mềm ngoại ngữ	5	20
-	Phần mềm đào tạo dựa trên máy tính	5	20
-	Phần mềm giáo dục đa phương tiện	5	20
-	Phần mềm khác cho giáo dục đào tạo	5	20

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
4.3	<i>Phần mềm chuyên ngành Y tế</i>		
-	Phần mềm phục vụ công tác phòng bệnh và chăm sóc sức khỏe	5	20
-	Phần mềm phục vụ công tác khám, chữa bệnh	5	20
-	Phần mềm phục vụ công tác quản trị y tế	5	20
-	Phần mềm ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong y tế	5	20
-	Phần mềm kết nối, quản lý thiết bị y tế	5	20
-	Phần mềm y tế khác	5	20
4.4	<i>Phần mềm chuyên ngành quản lý tài chính, ngân hàng</i>		
-	Phần mềm quản lý ngân sách và kế toán	5	20
-	Phần mềm quản lý ngân quỹ/ vốn	5	20
-	Phần mềm quản lý thông tin thống kê tài chính	5	20
-	Phần mềm quản lý và giao dịch chứng khoán	5	20
-	Phần mềm quản lý bảo hiểm	5	20
-	Phần mềm quản lý thuế	5	20
-	Phần mềm ví điện tử	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Ngân hàng (bao gồm phần mềm quản trị ngân hàng, Phần mềm ngân hàng lõi...)	5	20
-	Phần mềm ứng dụng chuyên ngành quản lý tài chính, ngân hàng khác	5	20
4.5	<i>Phần mềm chuyên ngành Xây dựng</i>		
-	Phần mềm hỗ trợ thiết kế	5	20
-	Phần mềm quản lý quy hoạch	5	20
-	Phần mềm quản lý thi công xây dựng	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Xây dựng khác	5	20
4.6	<i>Phần mềm chuyên ngành Giao thông vận tải và logistics</i>		
-	Phần mềm quản lý giám sát giao thông	5	20
-	Phần mềm thu thập dữ liệu giao thông	5	20
-	Phần mềm điều khiển tín hiệu giao thông	5	20

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
-	Phần mềm chuỗi cung ứng, logistics, vật liệu (Materials requirements planning logistics and supply chain software)	5	20
-	Phần mềm kết nối giữa các chủ hàng, các nhà giao vận và khách hàng	5	20
-	Phần mềm hỗ trợ hàng không mặt đất	5	20
-	Phần mềm kiểm tra hàng không	5	20
-	Phần mềm điều khiển máy bay	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Giao thông vận tải và logistics khác	5	20
4.7	<i>Phần mềm chuyên ngành Thông tin và Truyền thông</i>		
-	Phần mềm thư điện tử	5	20
-	Phần mềm hội nghị truyền hình	5	20
-	Phần mềm hội nghị qua mạng	5	20
-	Phần mềm nhắn tin	5	20
-	Phần mềm gửi tin nhắn quảng cáo hoặc âm nhạc	5	20
-	Phần mềm dịch vụ nhắn tin di động	5	20
-	Phần mềm dịch vụ internet di động	5	20
-	Phần mềm nhạc chuông	5	20
-	Phần mềm tính cước	5	20
-	Phần mềm phân phối	5	20
-	Phần mềm điều khiển trung tâm cuộc gọi	5	20
-	Phần mềm bưu chính chuyển phát	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Thông tin và Truyền thông khác	5	20
4.8	<i>Phần mềm trong lĩnh vực Nông nghiệp</i>		
-	Phần mềm quản lý đất đai, cây trồng, vật nuôi, thủy sản	5	20
-	Phần mềm giám sát phục vụ các hoạt động nông nghiệp	5	20
-	Phần mềm khác trong lĩnh vực Nông nghiệp	5	20

STT	DANH MỤC	THỜI GIAN TÍNH HAO MÒN (năm)	TỶ LỆ HAO MÒN (% năm)
4.9	<i>Phần mềm trong lĩnh vực sản xuất Công nghiệp khác</i>		
-	Phần mềm thiết kế hỗ trợ máy tính CAD	5	20
-	Phần mềm CAM hỗ trợ sản xuất bằng máy tính	5	20
-	Phần mềm MES điều hành sản xuất	5	20
-	Phần mềm điều khiển mô tơ	5	20
-	Phần mềm giám sát điện năng	5	20
-	Phần mềm điều khiển logic lập trình	5	20
-	Phần mềm điều khiển công nghiệp	5	20
-	Phần mềm khác trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp	5	20
4.10	<i>Phần mềm chuyên ngành Tài nguyên - môi trường</i>		
-	Hệ thống thông tin địa lý	5	20
-	Phần mềm tạo bản đồ	5	20
-	Phần mềm khí tượng	5	20
-	Phần mềm xử lý hình ảnh radar	5	20
-	Phần mềm xử lý ảnh vệ tinh	5	20
-	Phần mềm quan trắc, giám sát, quản lý, xử lý sự cố môi trường, cảnh báo sớm thiên tai	5	20
-	Phần mềm quản lý tài nguyên và môi trường (đất đai, khoáng sản...)	5	20
-	Phần mềm tìm kiếm cứu hộ cứu nạn với sự hỗ trợ của vệ tinh	5	20
-	Phần mềm chuyên ngành Tài nguyên - môi trường khác	5	20
4.11	<i>Phần mềm chuyên ngành Du lịch (Phần mềm quản lý các cơ sở lưu trú/ khách sạn ...)</i>	5	20
4.12	<i>Phần mềm thương mại điện tử</i>	5	20
4.13	<i>Phần mềm chuyên ngành khác</i>	5	20
5	Phần mềm ứng dụng khác	5	20
V	Tài sản cố định vô hình khác (trừ quyền sử dụng đất)	5	20

PHỤ LỤC 02:**DANH MỤC TÀI SẢN CỐ ĐỊNH ĐẶC THÙ**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 26/2024/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

STT	DANH MỤC
I	Cổ vật, hiện vật trưng bày trong bảo tàng
1	Nhóm hiện vật bằng vàng
2	Nhóm hiện vật bằng bạc, đồng, kim loại
3	Nhóm hiện vật nhựa
4	Nhóm hiện vật thủy tinh
5	Nhóm hiện vật đồ mộc
6	Nhóm hiện vật chất liệu vải
7	Nhóm hiện vật chất liệu giấy
8	Nhóm hiện vật chất đồ da
9	Nhóm hiện vật chất liệu xương
10	Nhóm hiện vật chất liệu gốm
11	Nhóm hiện vật chất liệu đất đá
12	Nhóm hiện vật chất liệu chất khác
II	Lăng tẩm, di tích, danh thắng cấp quốc gia
III	Di tích, danh thắng cấp tỉnh
IV	Di sản thiên nhiên thế giới
1	Nhà bè bảo tồn
2	Hiện vật trưng bày
3	Di chỉ khảo cổ
4	Hiện vật nghề truyền thống
5	Hiện vật khác
V	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập

Ghi chú: Giá quy ước của một tài sản cố định đặc thù được xác định là 10.000.000 đồng (mười triệu đồng).